2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3

Phòng Kế toán

Công ty cổ phần TM & ĐT VI NA TA BA

18/10/2018

CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
899 Đường 3/2,Phường 7, Quận 11 TPHCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**84.463.811.183**	**114.518.169.155**
I. Tiền và các khoản tương đương	**110**	V.1	**20.203.098.317**	**92.921.962.748**
1. Tiền	111		3.180.278.873	6.846.768.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.022.819.444	86.075.194.495
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**56.033.306.036**	**10.992.964.750**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.237.793.251	10.992.964.750
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-2.166.393.251	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.961.906.036	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.985.937.557**	**5.417.320.990**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.295.007.281	5.025.495.275
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132		262.870.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	428.060.276	391.825.715
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.491.081.004**	**2.455.610.124**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1.493.130.278	2.455.610.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2.049.274	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.750.388.269**	**2.730.310.543**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	8.725.438	1.298.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.650.956	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13b	2.729.011.875	2.729.011.875
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29.224.392.091**	**19.644.683.009**
(200=210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.000.000**	**15.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	15.000.000	15.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.7**	**1.700.850.942**	**1.975.427.064**
1. TSCD hữu hình	221		1.700.850.942	1.975.427.064
- Nguyên giá	222		3.485.104.142	3.485.104.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.784.253.200	-1.509.677.078
2. TSCD thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCD vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-95.000.000	-95.000.000
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.9**	**7.585.781.984**	**7.689.066.965**
- Nguyên giá	231		7.979.619.120	7.979.619.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-393.837.136	-290.552.155
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.6	**4.877.385.200**	**4.877.385.200**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.877.385.200	4.877.385.200
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**15.000.000.000**	**5.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**45.373.965**	**87.803.780**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	45.373.965	87.803.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**113.688.203.274**	**134.162.852.164**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	**300**		**4.908.839.412**	**12.379.112.169**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.908.839.412**	**12.279.112.169**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	591.717.830	902.550.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.910.885	1.600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	18.910.386	6.061.864.546
4. Phải trả người lao động	314		161.366.792	692.518.929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	696.312.645	755.597.879
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ Kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2.529.224.016	2.469.126.336
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		400.000.000

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		901.396.858	995.853.693
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			**100.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b		100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410+430)	**400**		**108.779.363.862**	**121.783.739.995**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**108.779.363.862**	**121.783.739.995**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		114.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		497.638.934	463.499.004
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	420		472.910.044	472.910.044
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-6.191.185.116	6.847.330.947
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.511.852	3.433.337.905
- LNST chưa phân kỳ này	421b		-6.324.696.968	3.413.993.042
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**113.688.203.274**	**134.162.852.164**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cho thuê ngoài		
2. Vật tư,hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công	216.414.456	216.414.456

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ: USD	67,92	67,92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ngày 18/10/2018

Ban kiểm soát	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Vũ Thị Mai Thủy	Cao Phước Thái Hòa	Nguyễn Đức Thuận

M.S.D.N:0305020995-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINATABA
QUẬN 11-T.P HỒ CHÍ MINH

CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
899 Đường 3/2,Phường 7, Quận 11 TPHCM

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.284.248.710	5.708.037.813	12.065.745.520	388.524.937.156
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05+06)	02		63.045.550	10.272.726	499.957.092	10.272.726
- Chiết khấu thương mại	03			10.272.726	7.709.092	10.272.726
- Hàng bán bị trả lại	05		63.045.550		492.248.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.221.203.160	5.697.765.087	11.565.788.428	388.514.664.430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	3.090.901.171	5.349.225.253	11.313.774.564	366.434.179.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.301.989	348.539.834	252.013.864	22.080.484.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	204.819.711	93.858.837	1.727.926.709	1.591.772.355
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	-6.622.078.614	21.707.095	2.181.679.612	1.502.899.642
Trong đó : chi phí lãi vay	23			21.612.500	8.778.082	103.793.427
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	451.273.277	530.699.315	1.723.646.364	2.783.957.256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	1.624.922.014	919.371.149	5.146.021.084	7.692.884.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.881.005.023	-1.029.378.888	-7.071.406.487	11.692.516.012
11. Thu nhập khác	31	VI.06	190.000.000	60.000.000	749.050.439	96.302.727
12. Chi phí khác	32	VI.07		510.977.003	2.340.920	510.977.004
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		190.000.000	-450.977.003	746.709.519	-414.674.277
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.071.005.023	-1.480.355.891	-6.324.696.968	11.277.841.735
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09				2.813.529.984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		5.071.005.023	-1.480.355.891	-6.324.696.968	8.464.311.751
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		445	-130	-555	742
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		445	-130	-555	742

Lập,ngày 18 tháng 09 năm 2017

Ban kiểm soát	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Vũ Thị Mai Thủy	Cao Phước Thái Hòa	Nguyễn Đức Thuận

M.S.D.N:0305020995 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

0995-C.T.C.P CÔNG TY ĐẦU TƯ VI NA TA BA HỒ CHÍ MINH

CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
899 Đường 3/2,Phường 7, Quận 11 TPHCM

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	LK từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.103.117.085	459.473.551.757
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-14.718.729.627	-433.048.716.802
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-3.340.823.780	-3.367.408.273
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-8.477.260	-100.919.677
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-7.994.803.828
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.048.718.350	3.516.230.282
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-35.462.555.812	-30.341.760.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**-26.378.751.044**	**-11.863.827.251**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.050.085.200
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-41.455.164.370	-12.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.496.800.905	1.168.927.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-39.958.363.465**	**-15.851.157.616**
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.170.660.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-400.000.000	-24.550.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-5.981.749.922	-300.437.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-6.381.749.922**	**2.845.672.500**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**-72.718.864.431**	**-24.869.312.367**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**92.921.962.748**	**65.878.471.231**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**20.203.098.317**	**41.009.158.864**

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Ban kiểm soát	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Vũ Thị Mai Thủy	Cao Phước Thái Hòa	Nguyễn Đức Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINATABA
M.S.D.N: 0305020995 - C.T.C.P - QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 đăng ký lần đầu ngày 07/06/2007, thay đổi lần thứ mười theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305020995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/02/2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ và đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;

Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị ngành thuốc lá;

Kinh doanh vận chuyển hàng hoá;

Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty đang phân phối nhãn thuốc: NEXT_DEMI SLIM, NEXT_SUPER SLIM, DONAGOLD 999, CHAMPION, cà phê rang xay.

Cho thuê văn phòng

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một (01) chi nhánh tại Hà Nội:

Tên chi nhánh: CN Công ty cổ phần thương mại và đầu tư VI NA TA BA tại Hà Nội

Mã số thuế: 0305020995 – 002

Địa chỉ: Số 83A Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Có thể so sánh được theo thời gian.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

+ Khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo phương pháp giá gốc.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc nợ phải thu

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính.

Kế toán phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO)

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

c. Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ, phí bảo trì và chi phí giao dịch liên quan khác,…

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

+ Chi phí thuê cao ốc 83A Lý Thường Kiệt;

+ Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chí phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc nợ phải trả

a. Kế toán căn cứ kỳ hạn của các khoản phải trả để phân loại nợ ngắn hạn hoặc nợ dài hạn.

b. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả và đối tượng phải trả

c. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập vời người mua (gồm cả các khoản giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản trả về lãi vay; cổ tức; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; nhận ký cược, ký quỹ;…
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như: Hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển thị trường.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị gốc trên hợp đồng vay.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dỡ dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, điện, nước, vận chuyển và các chi phí dịch vụ khác. Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó dựa trên Hợp đồng, thông báo, công văn thu tiền,...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở

thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

+ Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;

+ Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;

+ Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;

+ Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;

+ Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;

+ Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;

+ Các khoản thu khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	146.285.302	94.708.710
- Tiền gửi ngân hàng	3.033.993.571	6.752.059.543
- Tiền gửi có kỳ hạn 01->03 tháng	17.022.819.444	86.075.194.495
Cộng	**20.203.098.317**	**92.921.962.748**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	**28.237.793.251**	**26.071.400.000**	**2.166.393.251**	**10.992.964.750**	**12.263.400.000**	
- Cổ phiếu GTN	28.237.793.251	26.071.400.000	2.166.393.251	10.992.964.750	12.263.400.000	
- Cổ phiếu ...						
a2) Tổng giá trị trái phiếu						
a3) Các khoản đầu tư khác						

Giá trị hợp lý được tính theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán ngày 28/09/2018 là: 12.200đ/CP

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	**31.455.164.370**	**31.455.164.370**		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu Tây Hồ Tây	29.961.906.036	29.961.906.036		
b2) Dài hạn	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu Thế Hệ Mới	10.000.000.000	10.000.000.000		

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Cty cổ phần chứng khoán Nhất Việt)	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác (Cty TNHH bao bì Hiệp Nguyên VINA)	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng dài hạn	**3.295.007.281**	**5.025.495.275**
Công ty TNHH MTV thương mại Đức Thiện Thành	245.661.900	391.028.900
Công ty TNHH thuốc lá Mai Trang	183.559.500	
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Kim Thanh	402.835.000	476.384.000
Công ty TNHH XNK tổng hợp Thiên Phúc	158.559.500	275.165.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.304.391.381	3.882.917.375
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**428.060.276**		**391.825.715**	
Phải thu về cổ phần hoá;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ;	276.870.913		20.181.548	
Tạm ứng;			7.000.000	
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	151.189.363		185.069.167	
Bảo hiểm xã hội nộp thừa;				
Bảo hiểm y tế nộp thừa;				
Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa;				
Phải thu khác.	1.586.709.475		179.575.000	
b. Dài hạn	**15.000.000**		**15.000.000**	
Phải thu về cổ phần hoá;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ	15.000.000		15.000.000	
Cho mượn;				
Các khoản chi hộ;				
Phải thu khác.				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	**443.060.276**		**406.825.715**	

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	27.803.000		35.803.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	189.765.072		127.239.300	
- Hàng hóa	1.275.562.206	(2.049.274)	2.292.567.824	
Cộng	**1.493.130.278**	**(2.049.274)**	**2.455.610.124**	

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
- Mua sắm;				
- XDCB;		4.877.385.200		4.877.385.200
- Sửa chữa.				
Cộng		**4.877.385.200**		**4.877.385.200**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
- Số dư đầu kỳ		157.000.000	3.142.197.623	185.906.519			3.485.104.142
- Mua trong kỳ							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							
- Số dư cuối kỳ		157.000.000	3.142.197.623	185.906.519			3.485.104.142
Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu kỳ		7.476.192	1.337.068.199	165.132.687			1.509.677.078
- Khấu hao trong kỳ		16.821.432	245.915.622	11.839.068			274.576.122
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
- Số dư cuối kỳ		24.297.624	1.582.983.821	176.971.755			1.784.253.200
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ		149.523.808	1.805.129.424	20.773.832			1.975.427.064
- Tại ngày cuối kỳ		**132.702.376**	**1.559.213.802**	**8.934.764**			**1.700.850.942**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.075.119.824 VNĐ (Bao gồm: Xe tải HINO; Máy Photocopy Canon iR 2018N; Máy server ML 310T04 3050 HP SATA)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ					95.000.000			95.000.000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					95.000.000			95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					95.000.000			95.000.000

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Khấu hao trong kỳ								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					95.000.000			95.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 95.000.000 VNĐ

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	**6.885.665.040**			**6.885.665.040**
Nguyên giá	6.885.665.040			**6.885.665.040**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.885.665.040			6.885.665.040
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**290.552.155**		**103.284.981**	**393.837.136**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	290.552.155		103.284.981	393.837.136
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**6.595.112.885**			**6.491.827.904**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.595.112.885			6.491.827.904
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	**1.093.954.080**			**1.093.954.080**
Nguyên giá	**1.093.954.080**			**1.093.954.080**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.093.954.080			1.093.954.080
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**1.093.954.080**			**1.093.954.080**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.093.954.080			1.093.954.080
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**8.725.438**	**1.298.668**
- Chi phí trả trước các loại bảo hiểm;	8.725.438	
- Chi phí trả trước CCDC;		
- Các khoản khác.		1.298.668
b. Dài hạn	**45.373.965**	**87.803.780**
- Chi phí trả trước CCDC;	45.373.965	87.803.780
- Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng, kho…;		
- Các khoản khác.		
Cộng	**54.099.403**	**89.102.448**

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**0**		**0**	**400.000.000**	**400.000.000**	
- Nguyễn Thị Thu Thủy	0			400.000.000	400.000.000	
b. Vay dài hạn						
Cộng	**0**		**0**	**400.000.000**	**400.000.000**	

12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**591.717.830**	**591.717.830**	**902.550.786**	**902.550.786**
- Tcty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai – MTV Cty TNHH	549.179.950	549.179.950	870.977.943	870.977.943

- Các đối tượng khác	42.537.880	42.537.880	31.572.843	31.572.843
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**591.717.830**	**591.717.830**	**902.550.786**	**902.550.786**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp *(chi tiết theo từng loại thuế)*				
- Thuế giá trị gia tăng	5.709.507.916		5.709.507.916	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
- Thuế thu nhập cá nhân	352.356.630	424.903.808	758.350.052	18.910.386
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**6.061.864.546**	**428.903.808**	**6.471.857.968**	**18.910.386**
b. Phải thu *(chi tiết theo từng loại thuế)*				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.729.011.875			2.729.011.875
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**2.729.011.875**		**0**	**2.729.011.875**

14. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**696.312.645**	**755.597.879**
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	200.000.000	200.000.000
- Phí kiểm toán		44.000.000
- Trích trước phí căn hộ Tây Nguyên Plaza	481.829.119	473.429.119
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.483.526	38.168.760
b. Dài hạn	**0**	**0**

- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**696.312.645**	**755.597.879**

15. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	99.484.016	72.328.836
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2015, 2016)	2.429.555.000	2.378.112.500
- Kinh phí đầu tư, phát triển thị trường		
- Chiết khấu thanh toán bán hàng		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.000	18.685.000
Cộng	**2.529.224.016**	**2.469.126.336**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		**100.000.000**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**114.000.000.000**	**314.868.226**	**434.910.044**	**15.042.384.125**		**129.792.162.395**
- Tăng vốn trong năm trước		148.630.778	38.000.000			186.630.778
- Lãi trong năm trước				3.413.993.042		3.413.993.042
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác				(11.609.046.220)		(11.609.046.220)
Số dư đầu năm nay	**114.000.000.000**	**463.499.004**	**472.910.044**	**6.847.330.947**		**121.783.739.995**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ						0
- Lỗ trong kỳ				(6.324.696.968)		(6.324.696.968)
- Trích các quỹ thuộc nguồn vốn		34.139.930		(34.139.930)		0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(409.679.165)		(409.679.165)
- Chia cổ tức				(6.270.000.000)		(6.270.000.000)
Số dư cuối năm nay	**114.000.000.000**	**497.638.934**	**472.910.044**	**(6.191.185.116)**		**108.779.363.862**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu ***(Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán ngày 29/06/2018)***

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của các Tổ chức	25.602.200.000	25.575.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	88.397.800.000	88.424.800.000
Trong đó: Nguyễn Thị Thái	*5.560.000.000*	
Nguyễn Thị Thanh Hoa	*4.900.000.000*	*4.900.000.000*
Đỗ Thanh Bình	*4.762.000.000*	*4.720.000.000*
Cộng	**114.000.000.000**	**114.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*11.400.000*	*11.400.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*11.400.000*	*11.400.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2018 đã thông qua chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 5,5%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ khen thưởng	400.001587	352.604.004
- Quỹ phúc lợi	335.954.871	306.904.289
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	336.345.400	336.345.400
- Quỹ đầu tư phát triển	497.638.934	463.499.004
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	472.910.044	472.910.044

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
Tổng đài điện thoại	Thiết bị văn phòng	Cái	1
Máy lạnh các loại	Thiết bị văn phòng	Cái	8
Bàn các loại	Thiết bị văn phòng	Cái	21
Ghế các loại	Thiết bị văn phòng	Cái	67
Tủ hồ sơ	Thiết bị văn phòng	Cái	5
Salon	Thiết bị văn phòng	Cái	3
Vách ngăn	Thiết bị văn phòng	Cái	2
Quầy tiếp tân	Thiết bị văn phòng	Cái	1
Điện thoại bàn	Thiết bị văn phòng	Cái	19
Máy Fax	Thiết bị văn phòng	Cái	1
Máy Photocopy	Thiết bị văn phòng	Cái	1
Máy nước nóng, lạnh	Thiết bị văn phòng	Cái	5

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.271.264.710	4.549.950.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.984.000	1.158.087.313
Cộng	**3.284.248.710**	**5.708.037.813**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan *(chi tiết từng đối tượng)*		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		10.272.726
- Hàng bán bị trả lại	63.045.550	
Cộng	**63.045.550**	**10.272.726**

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.066.437.862	4.285.789.421
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.463.309	1.063.435.832
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá quyền thuê tầng 1,2,3 tòa nhà Phú Điền		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**3.090.901.171**	**5.349.225.253**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	3597957	93.604.617
- Lãi trái phiếu	53.650.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	146.500.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.071.754	254.220
Cộng	**204.819.711**	**93.858.837**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	0	21.612.500
- Tổ chức		
- Cá nhân		*21.612.500*
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(6.624.700.000)	
Chi phí tài chính khác	2.621.386	94.595
Cộng	**(6.622.078.614)**	**21.707.095**

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán, thanh lý TSCĐ;		
- Cho thuê TSCĐ;		
- Cty TL Sài Gòn, Thăng Long hỗ trợ;		60.000.000
- Cty Philip Morris hỗ trợ;	130.000.000	
- Các khoản khác.	60.000.000	
Cộng	**190.000.000**	**60.000.000**

7. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ;		
- Khấu hao TSCĐ cho thuê		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		510.977.003
Cộng	**0**	**510.977.003**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	**1.624.922.014**	**919.371.149**
- Lương và các khoản trích theo lương	938.770.012	104.936.610
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	686.152.002	814.434.539
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**451.273.277**	**530.699.315**
- Tiền lương, tiền công, phụ cấp	178.145.000	9.666.669
- Chi phí hỗ trợ phát triển thị trường	151.179.163	422.459.441
- Chi phí vận chuyển	63.094.570	43.039.686
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	58.854.544	55.533.519
c. Các khoản ghi giảm CPBH & CPQL		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Tp.HCM, Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Ban Kiểm Soát	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Thị Mai Thủy	Cao Phước Thái Hòa	Nguyễn Đức Thuận

M.S.D.N: 0305020995-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TH□ □ NG MẠI VÀ ĐẦU T□ VI NA T
SignerInfo 2018.10.19 08:38:08
27 Đ□ □ ng số 8, C□ xá Bình Th□ i, Ph□ □ ng 8, Quận 11, Thành
KÝ SỐ VỚI TaxOnline™
Serial: 54 01 01 08 7D FE 51 8A F7 A3 FC A7 FF C5 A4 C9